

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP  
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST  
Ngày 20 tháng 5 năm 2025.  
V/v ly hôn.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP TỈNH NINH BÌNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Phan Ngọc Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Hoan;

2. Ông Đỗ Xuân Tuấn.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Việt Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa:** bà Trịnh Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025 tại phòng xét xử dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2024/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024 về “ Ly hôn ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXX-ST ngày 21 tháng 4 năm 2025; quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025 ngày 07/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị T, sinh năm 1965 ( có mặt)

Địa chỉ: số A, đường Q, tổ A, phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: ông Trịnh Duy S, sinh năm 1965 ( vắng mặt )

Địa chỉ: số A, đường Q, tổ A, phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 12 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Trịnh Duy S được tự do tìm hiểu, hai bên hoàn toàn tự nguyện và đi đến hôn nhân, hai bên chung sống với nhau từ năm 1986, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống nhưng không đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống với nhau vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có 02 con chung. Gần đây vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, luôn bất đồng về quan điểm về làm ăn kinh tế cũng như cách cư xử hàng ngày, tình cảm vợ chồng không còn mặn nồng, hai bên tự cảm thấy bức bách trong cuộc sống hôn nhân, mặc dù đã được hai bên gia

đình hàn gắn nhưng tình cảm vợ chồng ngày một mâu thuẫn hơn. Năm 2024 vợ chồng mâu thuẫn, bà đã làm đơn đến Tòa án đề nghị giải quyết ly hôn, được Tòa án hoà giải để vợ chồng trở về đoàn tụ, bà đã rút đơn. Sau khi rút đơn tình cảm vợ chồng không cải thiện, mâu thuẫn ngày một trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không có, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn xin ly hôn ông S.

Về con chung: bà và ông S có 02 con chung, cháu Trịnh Duy T1, sinh ngày 05/10/1987 và cháu Trịnh Xuân Đ, sinh ngày 19/5/1993 hiện nay các cháu đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét đến việc ai nuôi các cháu.

Về chia tài sản chung và công nợ: bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cũng như yêu cầu ông S giao nộp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Ông S có mặt tại địa phương, nhận văn bản nhưng không có ý kiến gì về việc bà T yêu cầu giải quyết ly hôn với ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến: về những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước phiên tòa; đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 222; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001. Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: cho bà Phạm Thị Tuyết ly H với ông Trịnh Duy S.

2. Về án phí: bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai số: 0000505 ngày 10/12/2024 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. Bà T đã nộp đủ án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết, được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T, ông S đều có nơi cư trú tại thành phố T, tỉnh Ninh Bình nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp giải quyết, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của ông S. Toà án đã tiến hành các thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: bà Phạm Thị T và ông Trịnh Duy S kết hôn với nhau vào năm 1986, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình: quy định trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Nay bà Phạm Thị T có yêu cầu ly hôn, để đảm bảo quyền lợi cho các bên là chính đáng cần được pháp luật bảo vệ, được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Nội dung vụ án. Bà Phạm Thị T và ông Trịnh Duy S kết hôn với nhau vào năm 1986, không đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, bà T cho rằng ông S trong cuộc sống vợ chồng thể hiện là người vũ phu, thường xuyên uống rượu về hành hạ vợ con nên dẫn tới tình cảm vợ chồng mâu thuẫn, hai bên sống ly thân từ năm 2000 cho đến nay, đỉnh điểm của cuộc hôn nhân là tháng 3/2024 bà T đã làm đơn xin ly hôn ông S, được Toà án hoà giải để hai vợ chồng trở về đoàn tụ, chị T đã rút đơn, Toà án đình chỉ vụ án. Sau khi trở về cuộc sống vợ chồng không có gì thay đổi so với trước khi bà T làm đơn xin ly hôn, hai người vẫn sống ly thân, hai bên không còn quan tâm đến cuộc sống vợ chồng nên bà xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên đề nghị được ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên xử cho bà T được ly hôn với ông S căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: bà T và ông S có 02 con chung, cháu Trịnh Duy T1, sinh ngày 05/10/1987 và cháu Trịnh Xuân Đ, sinh ngày 19/5/1993 hiện nay các cháu đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà Phạm Thị T không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý, sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001. điểm a khoản 5 Điều 27 Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12 -2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: cho bà Phạm Thị Tuyết ly H với ông Trịnh Duy S.

2. Về án phí: bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai số: 0000505 ngày 10/12/2024 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, bà T đã nộp đủ án phí.

Bà T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố Tam Điệp;
- Chi cục THADS thành phố Tam Điệp;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Đã ký

**Phan Ngọc Hà**

